

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP



TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ
DẦU KHÍ - CÔNG
TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN
THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ
PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301479273
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.30 09:39:36+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 4/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		807,722,312,272	831,686,833,474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9,559,646,099	12,173,864,924
1. Tiền	111	1.1; 1.2	9,559,646,099	12,173,864,924
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.3	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,277,062,257	911,107,534
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		6,277,062,257	911,107,534
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	156,448,758,797	175,457,043,796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	204,074,928,542	232,155,532,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	19,157,037,631	17,223,613,818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	3.3	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.4	67,518,471,124	65,900,475,798
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.5	(134,301,678,500)	(139,822,578,401)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		629,778,379,785	639,616,258,321
1. Hàng tồn kho	141	4	651,547,070,347	797,579,571,644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,768,690,562)	(157,963,313,323)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	5	5,658,465,334	3,528,558,899
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.1	2,427,979,784	391,622,241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	5.2	3,099,510,670	3,054,581,843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.3	130,974,880	82,354,815
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,886,769,743	10,972,965,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	365,980,000	251,980,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		365,980,000	251,980,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	8	4,163,267,837	981,435,219
1. Tài sản cố định hữu hình	221		799,104,707	937,145,445
- Nguyên giá	222		55,507,935,573	103,839,988,253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54,708,830,866)	(102,902,842,808)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,364,163,130	44,289,774
- Nguyên giá	228		14,946,066,877	11,418,938,445
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,581,903,747)	(11,374,648,671)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
VII. Tài sản dài hạn khác	270	8a	11,357,521,906	9,739,549,929
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		2,342,419,757	724,447,780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		9,015,102,149	9,015,102,149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		823,609,082,015	842,659,798,622
NGUỒN VỐN			31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		932,013,626,294	953,321,187,670
I. Nợ ngắn hạn	310		931,988,731,294	953,196,292,670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	336,520,376,343	330,055,354,392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	7,361,523,078	4,486,849,652
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	119,293,601,261	122,278,446,310
4. Phải trả người lao động	314		37,463,421,165	35,536,955,482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	28,740,861,486	19,715,317,971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	272,357,863,899	272,473,985,365
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	128,143,272,970	165,976,152,209
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,107,811,092	2,673,231,289
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	15	24,895,000	124,895,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		24,895,000	124,895,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(108,404,544,279)	(110,661,389,048)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(108,404,544,279)	(110,661,389,048)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,421,558,415	11,421,558,415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,600,295,812	1,600,295,812
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9,398,132,114	9,418,132,114
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,920,299,710	24,920,299,710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(411,795,703,333)	(414,726,113,003)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(415,278,162,450)	(416,149,352,173)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,482,459,117	1,423,239,170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,050,873,003	6,704,437,904
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		823,609,082,015	842,659,798,622

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Quang Cường

TPHCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Ngọc Chương

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM
Tel: 028.66865712 Fax: 028.66865711

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	61,150,105,821	53,765,531,792	167,642,482,097	169,158,268,936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61,150,105,821	53,765,531,792	167,642,482,097	169,158,268,936
4. Giá vốn hàng bán	11	20	38,629,017,756	31,623,478,777	123,429,087,506	111,293,659,141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		22,521,088,065	22,142,053,015	44,213,394,591	57,864,609,795
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	86,469,371	(68,466,424)	511,165,204	917,469,258
8. Chi phí tài chính	23	22	2,932,269,180	7,283,598,012	15,933,200,318	22,882,341,575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,798,018,909	7,278,882,579	15,604,533,646	22,877,110,571
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10,449,146,980	9,716,105,021	32,584,140,750	27,559,741,005
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21+22) - (23+25+26)	30		9,226,141,276	5,073,883,558	(3,792,781,273)	8,339,996,473
12. Thu nhập khác	31	24	218,091,509	130,358,542	12,151,689,951	226,358,542
13. Chi phí khác	32	25	573,073,464	936,732,079	2,301,485,186	2,901,193,894
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(354,981,955)	(806,373,537)	9,850,204,765	(2,674,835,352)
14.1. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8,871,159,321	4,267,510,021	6,057,423,492	5,665,161,121
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3,213,466,477	4,456,830,936	3,220,578,723	4,539,150,607
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(330,071,792)		(330,071,792)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	26	5,657,692,844	140,750,877	2,836,844,769	1,456,082,306
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		161,113,263	(12,436,451)	(645,614,348)	32,843,136
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		5,496,579,581	153,187,328	3,482,459,117	1,423,239,170
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		220	6	139	57

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đức Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Cường



ngày 28 tháng 01 năm 2026

TÔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Ngọc Chương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam.

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phân nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-PMC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (cấp lại 15/12/2015) với tổng vốn điều lệ là 49.680.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-SC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD được thành lập theo luật nước sở tại là Malaysia. Hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến

việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện,

khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	31/12/2024
1.1	Tiền mặt	7,294,973	1,094,611,155
1.2	Tiền gửi ngân hàng	9,552,351,126	11,079,253,769
	- Tiền gửi VND	9,515,522,987	11,052,402,073
	- Tiền gửi ngoại tệ	36,828,139	26,851,696
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	9,559,646,099	12,173,864,924

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,277,062,257	911,107,534
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,277,062,257	911,107,534

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
3.1	Phải thu khách hàng	204,074,928,542	232,155,532,581
3.2	Trả trước cho người bán	19,157,037,631	17,223,613,818
3.3	Phải thu theo tiến độ xây dựng	-	-
3.4	Phải thu khác	67,518,471,124	65,900,475,798
	- Phải thu cổ phần hóa	148,400	148,400
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	21,135,264,589	19,048,969,252
	- Tạm ứng	45,921,985,675	46,390,285,686
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	166,921,688	166,921,688
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	-134,301,678,500	-139,822,578,401
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	156,448,758,797	175,457,043,796

4.	Hàng tồn kho	31/12/2025	31/12/2024
4.1	Hàng tồn kho	651,547,070,347	797,579,571,644
	- Nguyên vật liệu	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	651,547,070,347	797,579,571,644
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-21,768,690,562	-157,963,313,323
	Cộng hàng tồn kho	629,778,379,785	639,616,258,321
5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2025	31/12/2024
5.1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2,427,979,784	391,622,241
5.2	Các khoản thuế phải thu	3,230,485,550	3,136,936,658
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3,099,510,670	3,054,581,843

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM

	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	130,974,880	82,354,815
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	5,658,465,334	3,528,558,899

6.	Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2025	31/12/2024
	- Phải thu dài hạn khác	365,980,000	251,980,000
	Cộng các khoản phải thu dài hạn	365,980,000	251,980,000

7.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2025	31/12/2024
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-

8a.	Tài sản dài hạn khác	31/12/2025	31/12/2024
	- Chi phí trả trước dài hạn	2,342,419,757	724,447,780
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9,015,102,149	9,015,102,149
	- Tài sản dài hạn khác	-	-
	- Lợi thế thương mại	-	-
	Cộng tài sản dài hạn khác	11,357,521,906	9,739,549,929

Liên quan trích lập dự phòng

- Ngày 20/03/2023, Trọng tài quốc tế ICC Thụy Sĩ ra phán quyết số 24994/GR/PAR bắt lợi cho PVE. Tuy nhiên, BCTC chưa thể hiện kết quả vụ kiện, do PVE vẫn còn đang đàm phán tiếp tục với Technical,

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	17,102,367,977	74,808,743,844	7,879,518,654	5,694,642,644	105,485,273,119	11,418,938,445	116,904,211,564
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	98,091,000	98,091,000	3,527,128,432	3,625,219,432
Trong đó: - Mua sắm mới				98,091,000	98,091,000	3,527,128,432	3,625,219,432
- Điều chỉnh đánh giá lại					-	-	-
- Điều chuyển					-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	47,169,216,000	2,906,212,546	-	50,075,428,546	-	50,075,428,546
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại					-	-	-
- Điều chỉnh					-	-	-
- Thanh lý		47,169,216,000	2,906,212,546		50,075,428,546		50,075,428,546
4. Số cuối kỳ	17,102,367,977	27,639,527,844	4,973,306,108	5,792,733,644	55,507,935,573	14,946,066,877	70,454,002,450
Trong đó: - Chưa sử dụng					-	-	-
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	17,102,367,977	74,717,719,444	7,879,518,654	4,848,521,599	104,548,127,674	11,374,648,671	115,922,776,345
2. Số tăng trong kỳ	-	66,660,216	-	169,471,522	236,131,738	207,255,076	443,386,814
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ		66,660,216		169,471,522	236,131,738	207,255,076	443,386,814
- Tăng khác					-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	47,169,216,000	2,906,212,546	-	50,075,428,546	-	50,075,428,546
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại					-	-	-
- Thanh lý		47,169,216,000	2,906,212,546		50,075,428,546		50,075,428,546
4. Số cuối kỳ	17,102,367,977	27,615,163,660	4,973,306,108	5,017,993,121	54,708,830,866	11,581,903,747	66,290,734,613
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	-	91,024,400	-	846,121,045	937,145,445	44,289,774	981,435,219
2- Cuối kỳ	-	24,364,184	-	774,740,523	799,104,707	3,364,163,130	4,163,267,837

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	71.61%	71.61%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	86.75%	86.75%
Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD.	100.00%	100.00%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

Giải thể và sáp nhập Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC) vào Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 49.680.000.000đ

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2015 thành lập công ty PVE (Malaysia) SDN.BHD.

10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	124,143,272,970	131,816,658,929
	- Vay ngắn hạn đối tượng khác	4,000,000,000	34,159,493,280
	Cộng	128,143,272,970	165,976,152,209

Trong kỳ phát sinh khoản vay bắt buộc từ BIDV là 121.338.618.074 đ (liên quan vụ kiện ICC)

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2025	31/12/2024
	- Phải trả người bán	336,520,376,343	330,055,354,392
	- Người mua trả tiền trước	7,361,523,078	4,486,849,652
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	343,881,899,421	334,542,204,044

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/12/2025	31/12/2024
	- Thuế GTGT	2,316,841,175	4,012,380,246
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,443,887,337	51,321,800,370
	- Thuế thu nhập cá nhân	47,157,825,820	52,685,870,289
	- Các loại thuế khác	15,375,046,929	14,258,395,405
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	119,293,601,261	122,278,446,310
	Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM

13	Chi phí phải trả	31/12/2025	31/12/2024
	- Chi phí phải trả	28,740,861,486	19,715,317,971
	Cộng	28,740,861,486	19,715,317,971

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2025	31/12/2024
	- Kinh phí công đoàn	3,996,842,124	3,897,719,805
	- Bảo hiểm xã hội	16,032,696,140	17,388,052,570
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả công ty cổ phần	233,800,000	233,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	252,094,525,635	250,954,412,990
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	272,357,863,899	272,473,985,365

15	Nợ dài hạn	31/12/2025	31/12/2024
	- Phải trả dài hạn khác	24,895,000	124,895,000
	- Vay và nợ dài hạn	-	-
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng nợ dài hạn	24,895,000	124,895,000

16	Nguồn kinh phí	31/12/2025	31/12/2024
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM

17. **Vốn chủ sở hữu**

17.1 **Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	-	24,920,299,710	(415,985,526,173)	(9,256,846,544)	(137,300,218,780)
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước						1,423,239,170	32,843,136	1,456,082,306
- Tăng khác							25,371,597,848	25,371,597,848
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						(163,826,000)	(25,024,422)	(188,850,422)
Tại ngày 31/12/2024	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	-	24,920,299,710	(414,726,113,003)	16,122,570,018	(110,661,389,048)
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						3,482,459,117		3,482,459,117
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						(552,049,447)	(673,564,901)	(1,225,614,348)
Tại ngày 31/12/2025	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	-	24,920,299,710	(411,795,703,333)	15,449,005,117	(108,404,544,279)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Số 25-27, Đường số 12, Phường Tân Hưng, TP.HCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167,642,482,097	169,158,268,936
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	123,429,087,506	111,293,659,141
21	Doanh thu hoạt động tài chính	511,165,204	917,469,258
22	Chi phí hoạt động tài chính	15,933,200,318	22,882,341,575
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,584,140,750	27,559,741,005
24	Thu nhập khác	12,151,689,951	226,358,542
25	Chi phí khác	2,301,485,186	2,901,193,894
26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	6,057,423,492	5,665,161,121
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	10,045,470,123	
	- Tổng thu nhập chịu thuế	16,102,893,615	5,665,161,121
	- Thuế TNDN phải nộp	3,220,578,723	4,539,150,607
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	-	(330,071,792)
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,836,844,769	1,456,082,306
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,372,726,275	2,961,801,674
	+ Nguyên liệu, vật liệu	6,092,950,908	1,968,810,566
	+ Công cụ, dụng cụ	279,775,367	992,991,108
	- Chi phí nhân công	83,343,474,747	87,230,651,971
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	83,343,474,747	87,230,651,971
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	-	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	536,939,216	144,993,733
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	443,386,814	144,993,733
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,228,328,762	31,622,529,675
	- Chi phí bằng tiền	22,964,709,618	14,235,100,809
	Cộng	149,446,178,618	136,195,077,862

Người lập biểu



Nguyễn Đức Nguyên

Kế toán trưởng



Lê Quang Cường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 / 01 / 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thuồng